Chi tiết mã HS 8708.30.10

Mã HS	8708.30.10
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: / - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 11:24:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87083010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17443
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17443
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17443
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH, CN)	0% (trừ ID, PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, LA, MY, PH)	0% (trừ BN, LA, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,9; M: 7,3	4,9% · M: 7.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16757
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16686
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16686
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16686
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16686
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16686
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16686
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16742
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16742
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16742

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16742
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16742
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16742
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16743
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16743
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16743
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16743
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16743
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16743
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16744
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16703
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16700
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16700
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16700
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16700
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16700
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16700
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16742
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16742
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16742
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16742
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16742
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16742
VCFTA	2022	2022	28	VC!D16808
VCFTA	2023	2023	28	VC!E16808
VCFTA	2024	2024	28	VC!F16808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	28	VC!G16808
VCFTA	2026	2026	28	VC!H16808
VCFTA	2027	2027	28	VC!I16808
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16784
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16784
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16784
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16784
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16784
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16784
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16779
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16779
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16779
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16779
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16779
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16779
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16799
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16799
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16799
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16799
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16799
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16799
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16798
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16798
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16798
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16798
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16798
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,1	CPTPP!D16806
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	14,7	CPTPP!E16806
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,2	CPTPP!F16806
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G16806
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,3	CPTPP!H16806
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,9	CPTPP!I16806
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,4	CPTPP!J16806
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16769
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16769
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16769
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16769
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16769
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16769
RCEP B	2022	2022	14	B!D16769
RCEP B	2023	2023	13	B!E16769
RCEP B	2024	2024	12	B!F16769
RCEP B	2025	2025	11	B!G16769
RCEP B	2026	2026	10	B!H16769
RCEP B	2027	2027	9	B!I16769
RCEP C	2022	2022	*	C!D16767
RCEP C	2023	2023	*	C!E16767
RCEP C	2024	2024	*	C!F16767
RCEP C	2025	2025	*	C!G16767
RCEP C	2026	2026	*	C!H16767
RCEP C	2027	2027	*	C!I16767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D16766
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E16766
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F16766
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G16766
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H16766
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I16766
RCEP E	2022	2022	14	E!D16770
RCEP E	2023	2023	13	E!E16770
RCEP E	2024	2024	12	E!F16770
RCEP E	2025	2025	11	E!G16770
RCEP E	2026	2026	10	E!H16770
RCEP E	2027	2027	9	E!I16770
RCEP F	2022	2022	14	F!D16769
RCEP F	2023	2023	13	F!E16769
RCEP F	2024	2024	12	F!F16769
RCEP F	2025	2025	11	F!G16769
RCEP F	2026	2026	10	F!H16769
RCEP F	2027	2027	9	F!I16769
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F15720
VIFTA	2025	2025	12	VI!G15720
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H15720
VIFTA	2027	2027	9	VI!I15720

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,9; M: 7,3” có mức chung 4,9% và mức “M:” 7.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,9; M: 7,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 28%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.30 có 5 dòng thuế; dòng 8708.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.30.21 Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi; 8708.30.29 Loại khác; 8708.30.30 Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04; 8708.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17443), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.